

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Nì	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	707,84	1,50	0,29	2,54	1,41	4,97	19,03	109,23	11,28	42,88	22,01	82,56	346,34	11,05	49,71	2,01	1,04
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,20				0,11	0,48		2,10	1,58	5,21	1,48	1,32	9,44	0,31	6,07	0,10	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24,80				0,11	0,48		2,10	1,58	5,21	0,20	1,20	7,76	0,31	5,85		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	156,93	0,08	0,24	1,58	0,39	1,75	12,75	18,62	0,64	2,58	4,66	0,93	89,67	3,57	18,20	0,53	0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	452,32	1,42	0,05	0,17	0,76	2,02	6,20	86,13	8,66	34,36	13,39	80,29	199,62	7,01	10,58	1,38	0,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,79			0,79													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	55,49				0,15								40,32	0,16	14,86		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,10					0,72	0,08	2,37	0,41	0,73	2,48	0,03	7,28				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,49	1,18	0,01	0,32	1,21	0,01	0,00	18,13	2,23	2,23	1,31	1,31	1,36	0,92	1,99	0,19	0,10
	Trong đó:																		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70							1,50		0,20							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23	0,19						2,04									
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,31			0,27	0,99			7,82		1,13	0,73	0,49	0,19	0,59	1,02	0,04	0,04
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	11,67			0,27	0,90			7,72		0,97	0,66	0,43	0,06	0,59	0,02	0,01	0,04
-	Đất thủy lợi	DTL	1,64				0,09			0,10		0,16	0,07	0,06	0,13		1,00	0,03	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,93			0,00	0,22	0,01	0,00	6,77	2,23	0,91	0,56	0,81	1,12	0,29	0,96	0,06	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00	0,99	0,01														
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33			0,05							0,02	0,01	0,05	0,04	0,01	0,09	0,06